



DÀI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: THẠC SĨ
Định hướng	: ÚNG DỤNG
Ngành	: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã ngành	: 60340410
Tên ngành (Tiếng Anh)	: ECONOMIC MANAGEMENT
Tên chuyên ngành	: Quản lý kinh tế
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: Economic Management
Mã chuyên ngành	: 6034041001
Hình thức đào tạo	: Tập trung không liên tục

1. Điều kiện đăng ký tuyển sinh

1.1. Về văn bằng

- Danh mục các ngành đúng và phù hợp:

+ Các nhóm ngành thuộc nhóm Quản trị - Quản lý gồm: Quản lý kinh tế; Chính sách công; Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý công nghiệp; Quản lý khoa học và công nghệ...

- Danh mục các ngành gần:

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học, gồm: Kinh tế học, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế quốc tế, Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển, Thống kê kinh tế xã hội, Kinh tế chính trị...;

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, gồm: Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại...;

+ Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Tài chính - Ngân hàng, Tài chính tín dụng, Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm;

+ Các ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán: Kế toán và Kiểm toán;

+ Các ngành thuộc nhóm Thông kê, Tin học quản lý...

- Danh mục các ngành khác:

+ Các ngành thuộc nhóm Luật, Quản lý đất đai, Xã hội học, Toán;



nh

- + Các ngành thuộc nhóm Nông - Lâm – Ngư;
- + Tất cả các ngành khác với các ngành đúng và ngành gần nêu trên.

1.2. Về thâm niên

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học ngành đúng và phù hợp, thí sinh có bằng Đại học ngành gần (xác định ở mục 4.1) nếu đã học bổ sung kiến thức theo quy định thì không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

1.3. Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển

- Thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và phù hợp, không cần học bổ sung.
- Thí sinh thuộc nhóm ngành gần, phải học bổ sung các học phần theo bảng 1.

Bảng 1: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành gần.

STT	Môn học	Số TC
1	Kinh tế vĩ mô	3
2	Kinh tế phát triển	3
3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
	Tổng cộng	9

- Thí sinh thuộc nhóm ngành khác, phải học bổ sung các học phần theo bảng 2.

Bảng 2: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành khác

STT	Môn học	Số TC
1	Kinh tế vĩ mô	3
2	Kinh tế phát triển	3
3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
4	Kinh tế công	3
	Tổng cộng	12

2. Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế ứng dụng hướng đến việc cung cấp cho người học có được những kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao năng lực quản lý kinh tế ứng dụng vào thực tiễn trong công tác hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế của quốc gia, vùng, địa phương, của các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức trong nền kinh tế; Có khả năng tổ chức thực thi, ứng dụng các chính sách quản lý kinh tế ở các cấp; Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời và khả năng cống hiến cho xã hội.

2.2. Chuẩn đầu ra

Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế ứng dụng khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

Nguyễn Văn Hùng

2.2.1. Kiến thức

T T	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Nắm vững những kiến thức và nâng cao năng lực chuyên môn về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng.
2	CDR2	Am hiểu các qui luật chung và đặc điểm riêng của các lĩnh vực kinh tế liên quan để ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp của học viên.
3	CDR3	Có kiến thức và năng lực về quản lý, lãnh đạo ở quy mô một tổ chức kinh tế cũng như quy mô quản lý cấp quốc gia, tỉnh, huyện.
4	CDR4	Có tư duy và năng lực tổ chức triển khai thực hiện các chính sách trong hoạt động quản lý kinh tế.
5	CDR5	Nâng cao năng lực chuyên môn, có năng lực khám phá và ứng dụng kiến thức mới vào thực tiễn trong công tác quản lý kinh tế.

2.2.2. Kỹ năng

T T	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CDR6	Có kỹ năng phát hiện, đánh giá được các vấn đề thực tiễn về quản lý kinh tế, ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn và thực thi chính sách quản lý kinh tế.
2	CDR7	Có kỹ năng tư duy và giải quyết các vấn đề thực tiễn về quản lý kinh tế, tổ chức, điều hành công tác quản lý nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu quản lý.
3	CDR8	Có kỹ năng phân tích và ra quyết định quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý từ cấp trung ương đến địa phương. Có kỹ năng tốt trong làm việc nhóm, giao tiếp, xử lý tình huống và đàm phán.
4	CDR9	Có kỹ năng đọc hiểu, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh theo chuẩn B1 Châu Âu.

2.2.3. Về đạo đức nghề nghiệp

T T	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp
1	CDR10	Tuân thủ quy định của pháp luật: Nhận thức đúng đắn và gương mẫu, thực hiện các hành vi phù hợp với qui định của pháp luật.
2	CDR11	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp: Yêu thích và tâm huyết với nghề nghiệp, trung thực, tự chủ, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức kỷ luật cao.
3	CDR12	Tinh thần phục vụ cộng đồng: Nuôi dưỡng khát vọng công hiến, vươn lên và tinh thần phục vụ cộng đồng. Hành vi theo đúng chuẩn mực xã hội, vì lợi ích quốc gia và cộng đồng.

3. Nội dung chương trình đào tạo

3.1. Kiến thức chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT5001	Triết học	4
		Tổng	4

3.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

3.2.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
02	ECO5004	Kinh tế đầu tư	3
03	ECO5005	Kinh tế học vĩ mô	3
04	MGT5002	Kinh tế học vi mô	3
05	MGT5003	Lãnh đạo	3
06	RMD5003	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3
07	ECO5013	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
08	MGT5010	Quản trị học	3
09	FIN5005	Tài chính công	3
		Tổng	24

3.2.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 18 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
10	ECO5001	Chính sách công	3
11	ECO5008	Kinh tế nông nghiệp	3
12	ECO5009	Kinh tế phát triển	3
13	ECO5010	Kinh tế vùng	3
14	ECO5011	Phân tích chi phí – lợi ích	3
15	MGT5006	Quản trị chiến lược	3
16	MGT5009	Quản trị dự án	3
17	HRM5002	Quản trị nguồn nhân lực	3
18	MGT5012	Quản trị sản xuất	3
		Tổng	18

3.2.3. Luận văn tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
19	ECO6001	Luận văn tốt nghiệp	15
		Tổng	15

NW

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học bậc Tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Học viên ra trường có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí công tác với tư cách là nhà lãnh đạo, nhà quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước. *(H)*



